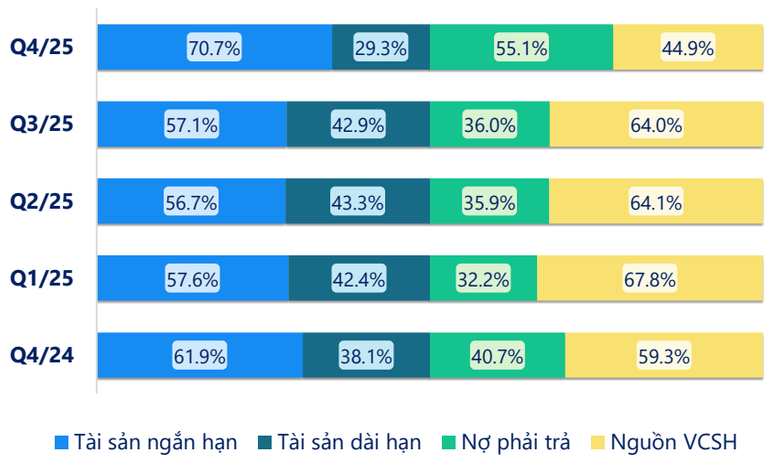
FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,130
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,128
SL cổ phiếu LH	67,526,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	178,410
% sở hữu nước ngoài	7.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,326
P/E	24.6
EPS	1,399

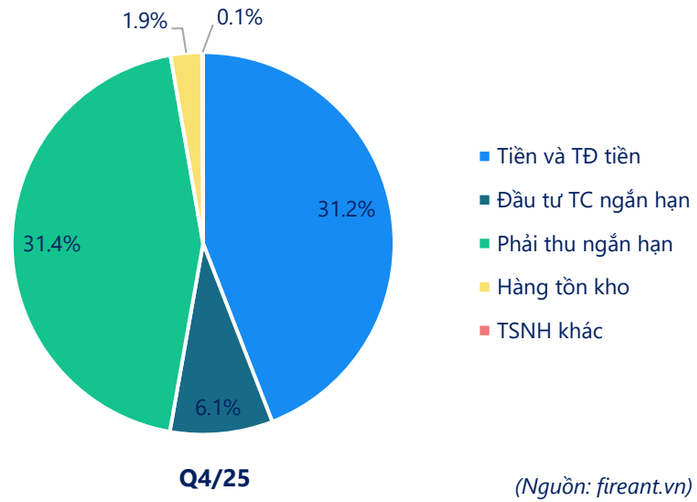
	YTD	1T	3T	6T
TV2	8.7%	-3.3%	2.8%	-8.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



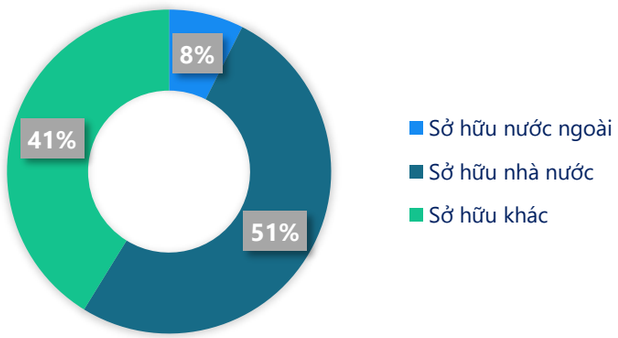
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



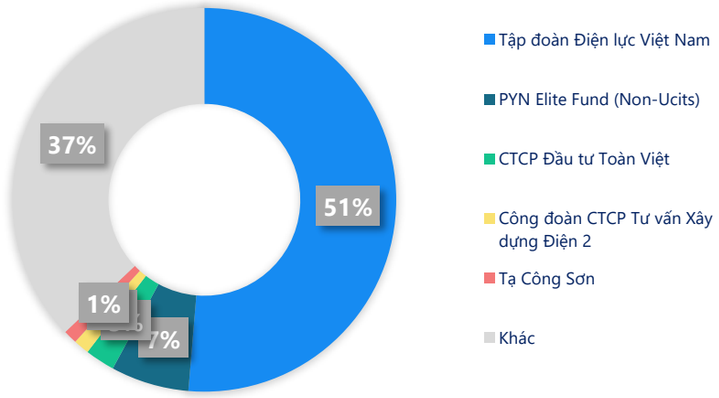
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



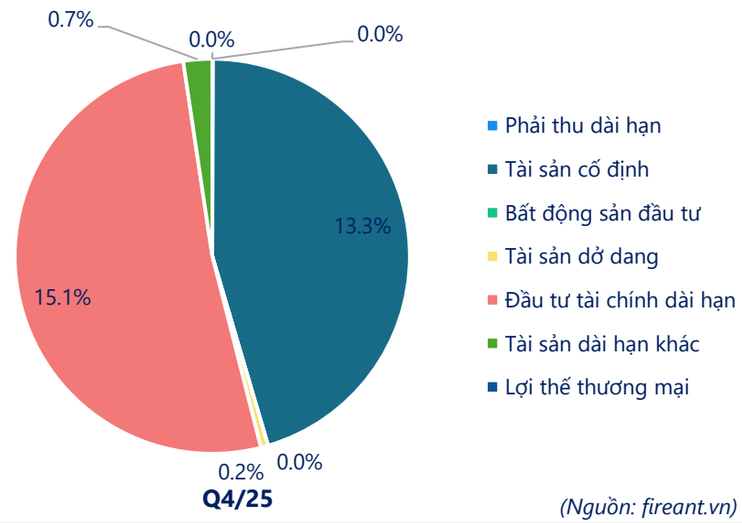
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

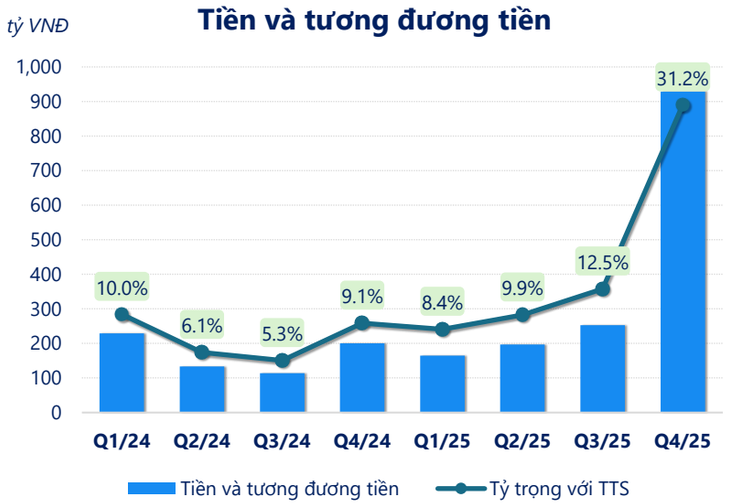


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

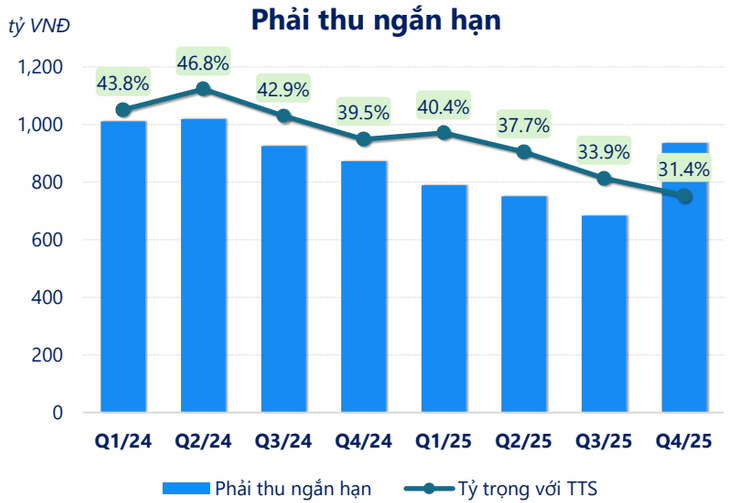
CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

Tiền và tương đương tiền



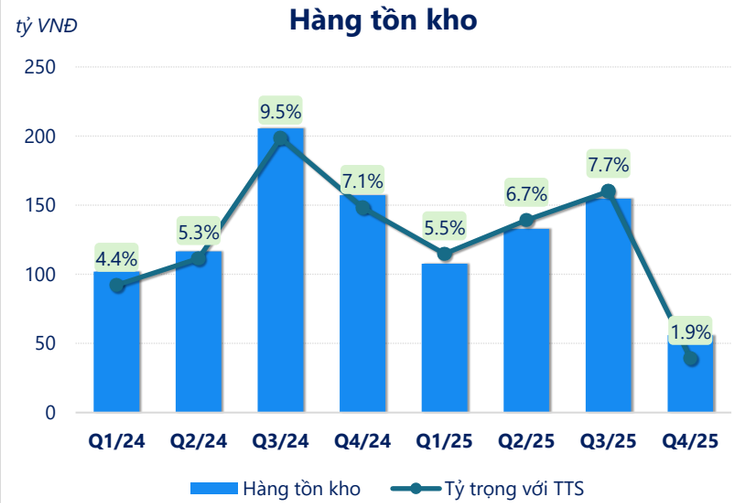
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



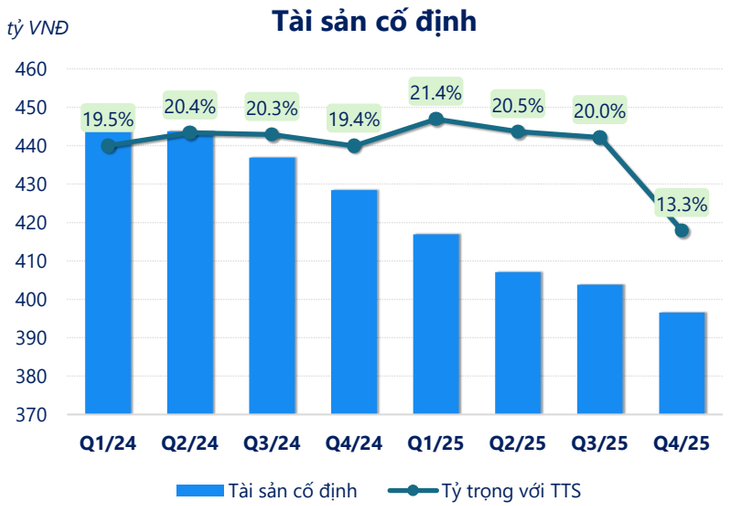
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



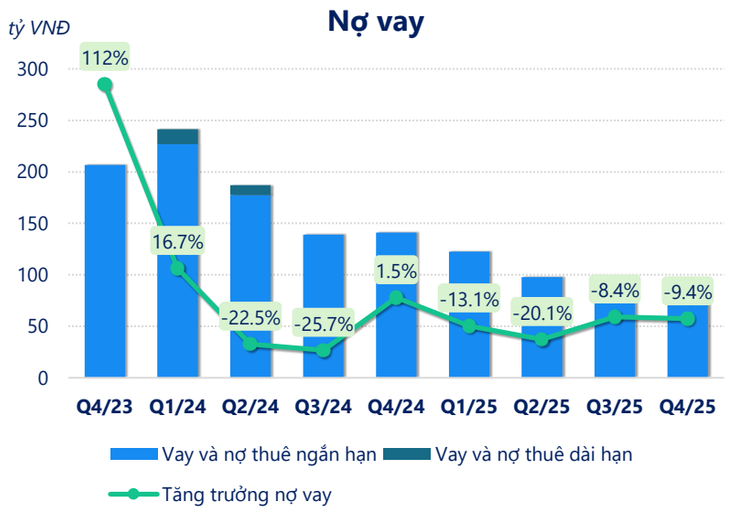
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



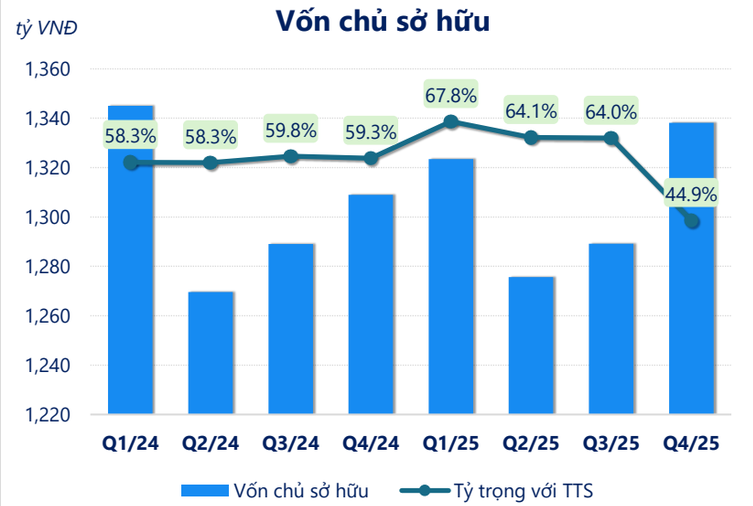
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

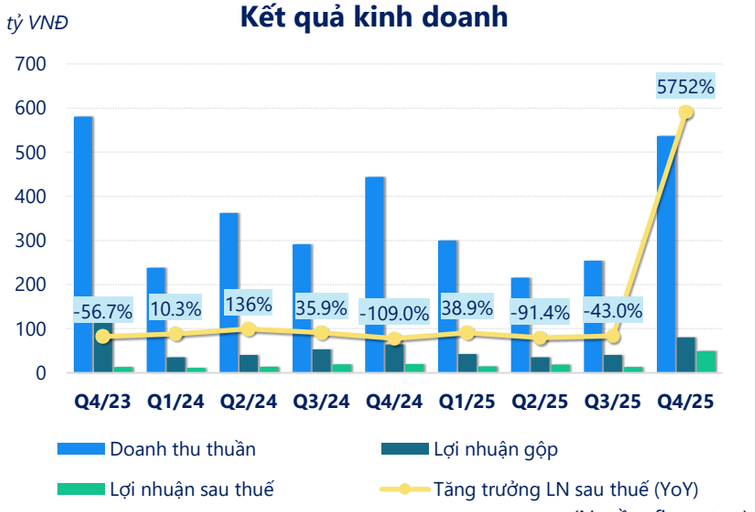


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

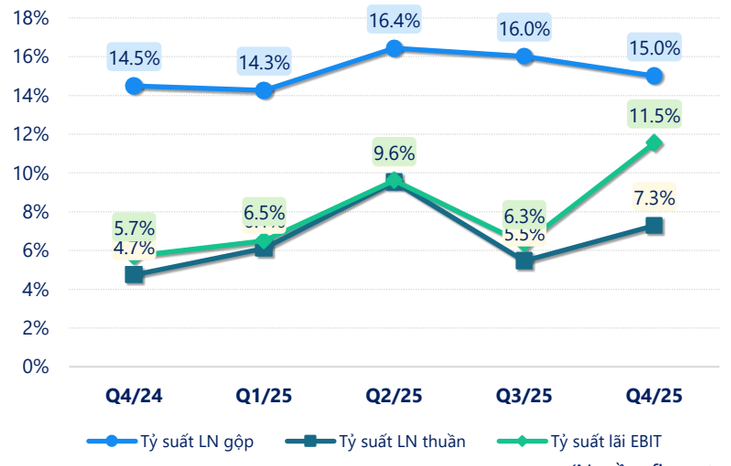
CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

Kết quả kinh doanh



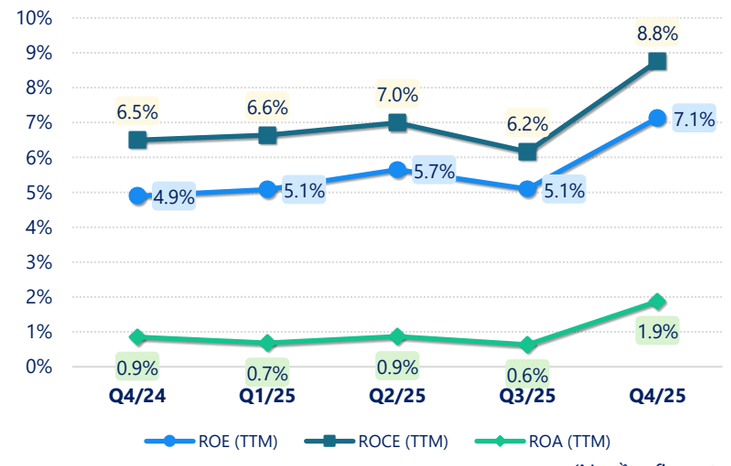
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



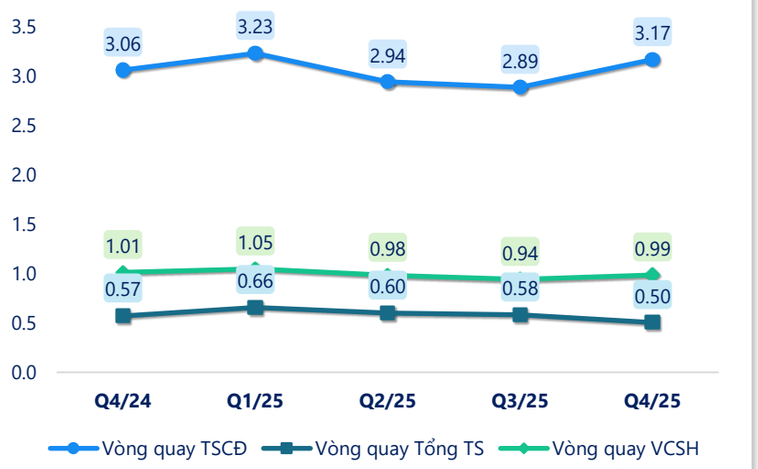
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



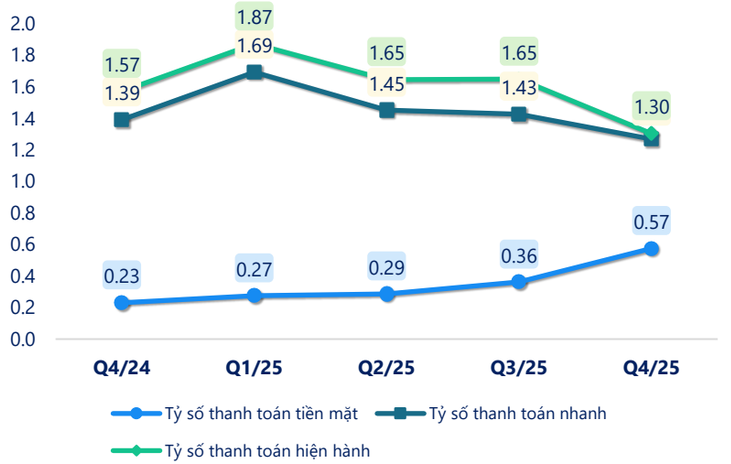
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



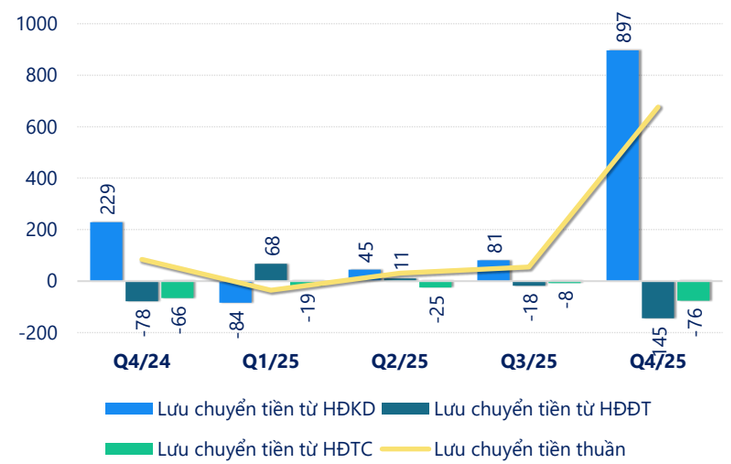
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,978**	**2,173**	**37.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,104	1,332	58.0%
Tiền và tương đương tiền	928	200	364%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	103	77.2%
Phải thu ngắn hạn	936	839	11.5%
Hàng tồn kho	56.1	156	-64.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	33.2	-95.1%
Tài sản dài hạn	**874**	**841**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	0.52	2.30	-77.4%
Tài sản cố định	397	428	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.25	5.08	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	451	399	13.2%
Tài sản dài hạn khác	**20.6**	**6.61**	**212%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,640	863	89.9%
Nợ ngắn hạn	**1,615**	**836**	**93.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.2	141	-42.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	363	-45.7%
Nợ dài hạn	25.1	27.3	-8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,338**	**1,309**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,338**	**1,309**	**2.2%**
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	444	300	216	254	537
Giá vốn hàng bán	379	257	180	213	456
Lợi nhuận gộp	64.3	42.8	35.5	40.7	80.5
Doanh thu HĐTC	7.00	2.77	2.79	5.50	6.85
Chi phí TC	0.32	2.03	1.29	2.10	1.77
Chi phí lãi vay	1.69	1.55	1.25	1.26	1.06
LN trong công ty LKLD	0	0	19.4	4.54	5.19
Chi phí bán hàng	1.54	1.37	0.20	0.67	0.92
Chi phí QLDN	48.4	23.8	35.6	34.1	50.8
LN thuần từ HĐKD	21.0	18.3	20.6	13.8	39.1
Lợi nhuận khác	2.62	-0.35	-1.10	1.01	21.8
LN trước thuế	23.7	18.0	19.5	14.8	60.9
Lợi nhuận sau thuế	19.9	14.5	18.5	13.4	49.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	14.5	18.1	13.2	48.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	229	-84.4	44.7	81.2	897
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.2	67.7	11.0	-17.9	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.6	-18.6	-24.7	-8.24	-75.9
Tiền đầu kỳ	114	200	165	197	252
Lưu chuyển tiền thuần	**84.7**	**-35.3**	**31.0**	**55.1**	**676**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.60	0.12	1.00	0.60	-0.25
Tiền cuối kỳ	200	165	197	252	928

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic